

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-16.3%	-22.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.81
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

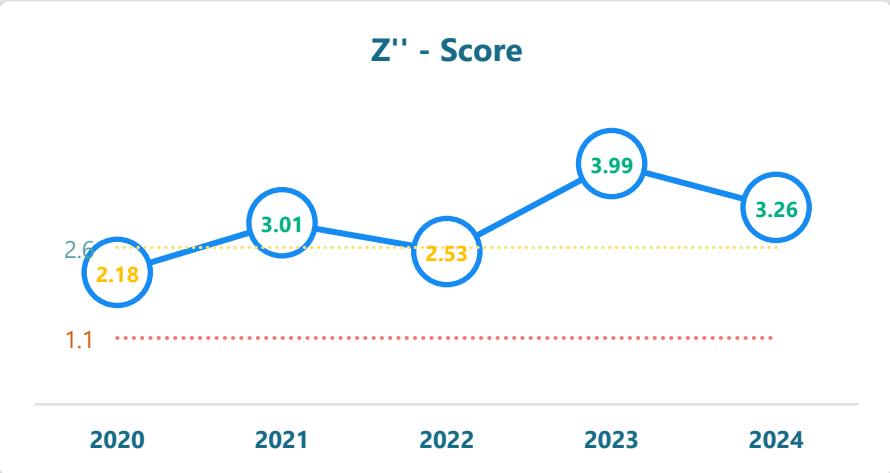
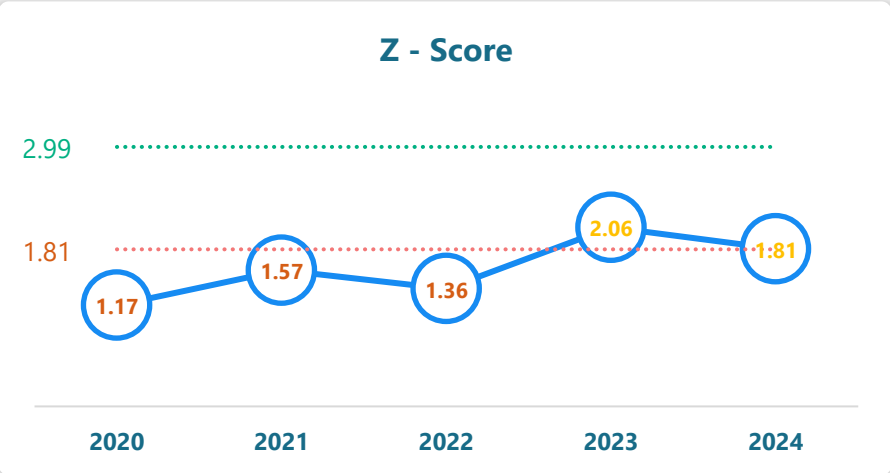
Hệ số nguy cơ phá sản	3.26
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
9,265		▲ 3,461
tỷ VNĐ		▲ 59.6%

LN sau thuế	2024	YoY
693		▲ 147
tỷ VNĐ		▲ 26.9%

ROE	2024	+/- YoY
4.5%		▲ 0.4%

ROA	2024	+/- YoY
3.1%		▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.81** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **PVD** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

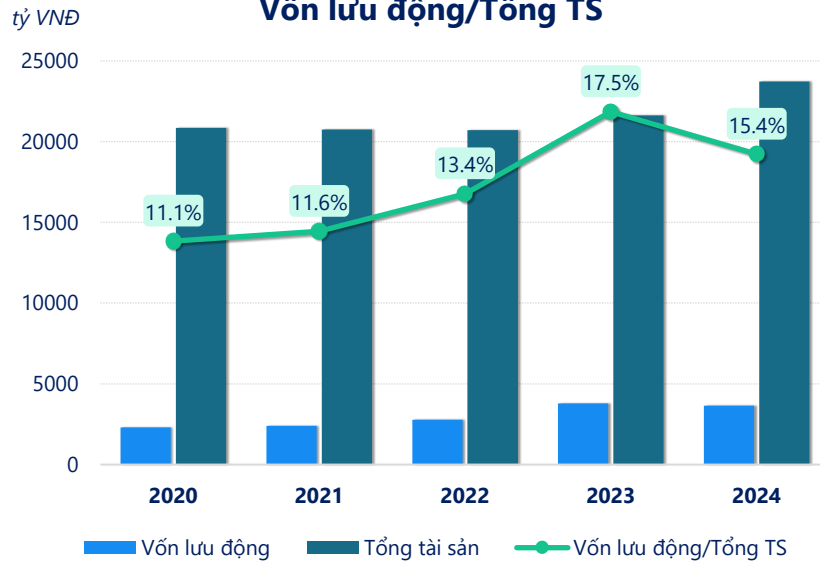
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVD** năm **2024** đạt **3.26**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **PVD** ghi nhận doanh thu thuần **9,265** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **692.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 59.6%** và **tăng 26.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD)

Vốn lưu động/Tổng TS

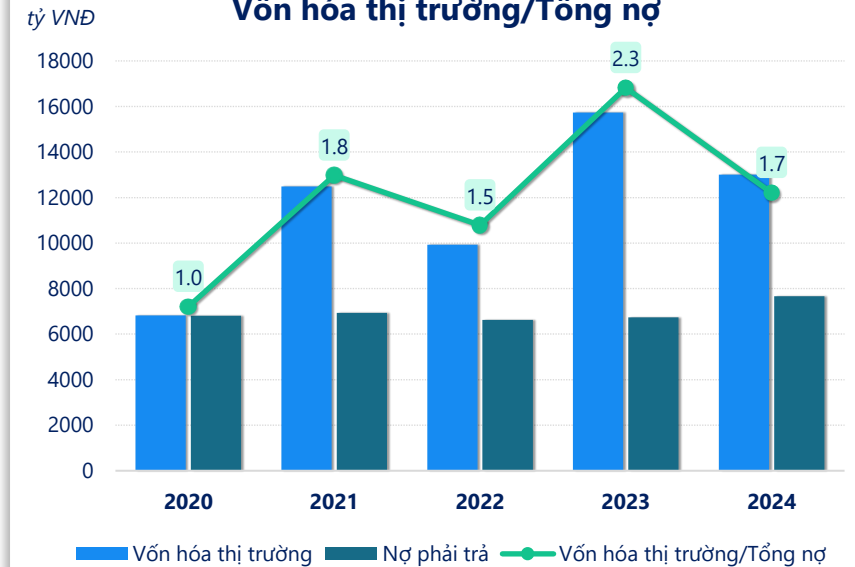


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

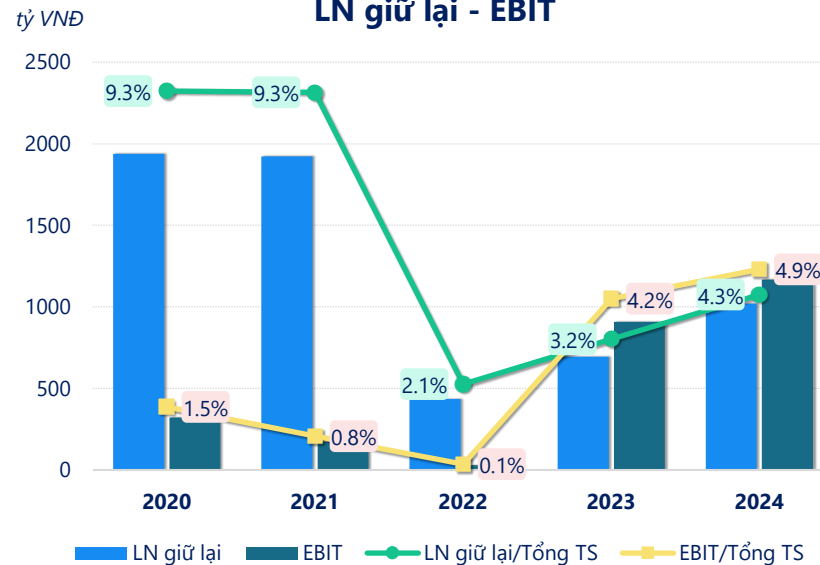
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.70**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

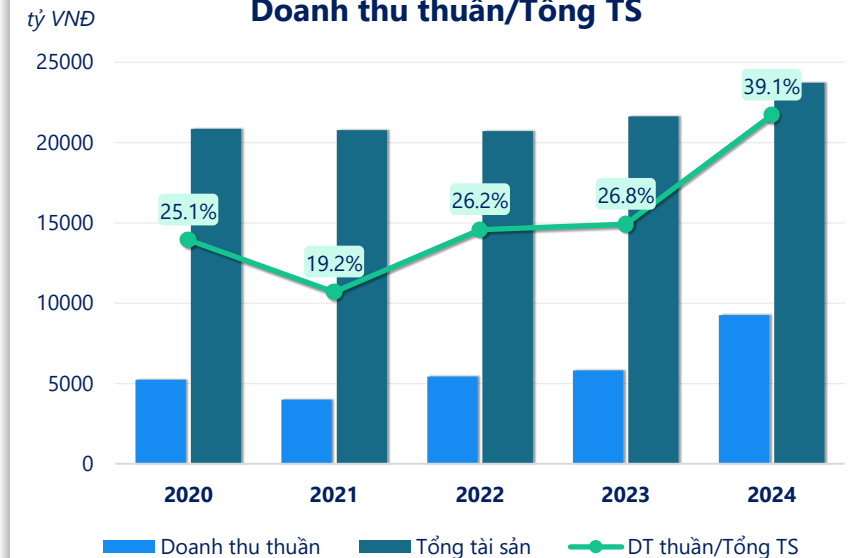
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	23,719	21,633	9.6%
Tài sản ngắn hạn	7,878	6,928	13.7%
Tiền và tương đương tiền	2,253	2,256	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	720	1,278	-43.7%
Phải thu ngắn hạn	3,568	2,314	54.2%
Hàng tồn kho	1,209	1,000	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	128	79.8	60.4%
Tài sản dài hạn	15,841	14,705	7.7%
Phải thu dài hạn	315	104	203%
Tài sản cố định	12,861	13,115	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,217	9.23	13093%
Đầu tư tài chính dài hạn	682	666	2.4%
Tài sản dài hạn khác	766	810	-5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,669	6,735	13.9%
Nợ ngắn hạn	4,231	3,146	34.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	507	553	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,170	569	106%
Nợ dài hạn	3,438	3,589	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,541	2,788	-8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,049	14,898	7.7%
Vốn chủ sở hữu	16,049	14,898	7.7%
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,229	3,995	5,432	5,804	9,265
Giá vốn hàng bán	4,900	3,624	4,854	4,499	7,529
Lợi nhuận gộp	329	371	577	1,305	1,736
Doanh thu HĐTC	157	164	118	134	152
Chi phí TC	201	171	313	392	395
Chi phí lãi vay	119	109	168	250	237
LN trong công ty LKLD	216	104	45.1	66.1	49.4
Chi phí bán hàng	16.4	12.9	17.6	24.1	35.3
Chi phí QLDN	311	386	493	523	595
LN thuần từ HĐKD	174	69.3	-82.9	567	912
Lợi nhuận khác	29.9	-6.75	-55.6	91.2	18.0
LN trước thuế	204	62.5	-139	658	930
Lợi nhuận sau thuế	184	36.8	-155	546	693
LNST của CĐ cty mẹ	186	19.6	-103	585	694

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	-376	-83.5	1,616	1,031
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,255	457	1,208	-894	-703
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127	151	-238	-590	-439
Tiền đầu kỳ	1,890	925	1,131	2,079	2,256
Lưu chuyển tiền thuần	-965	232	886	132	-110
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	-26.3	61.7	45.3	108
Tiền cuối kỳ	925	1,131	2,079	2,256	2,253